

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

## CTCP Du lịch - Dịch vụ Hội An

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>30/06/2025 | 19,400 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 34.7%      | -0.5%   | 15.5%   |

|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>Q2/25   |
| 42.2                |
| tỷ VNĐ              |
| QoQ: ▲ 0.30   0.7%  |
| YoY: ▲ 8.00   23.4% |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>Q2/25   |
| 7.20                |
| tỷ VNĐ              |
| QoQ: ▲ 1.23   20.7% |
| YoY: ▲ 5.91   458%  |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q2/25 |
| 7.24                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▲ 1.26   21.1%  |
| YoY: ▲ 5.96   466%   |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q2/25 |
| 17.1%                     |
| YoY: +/-▲ 2.9%            |

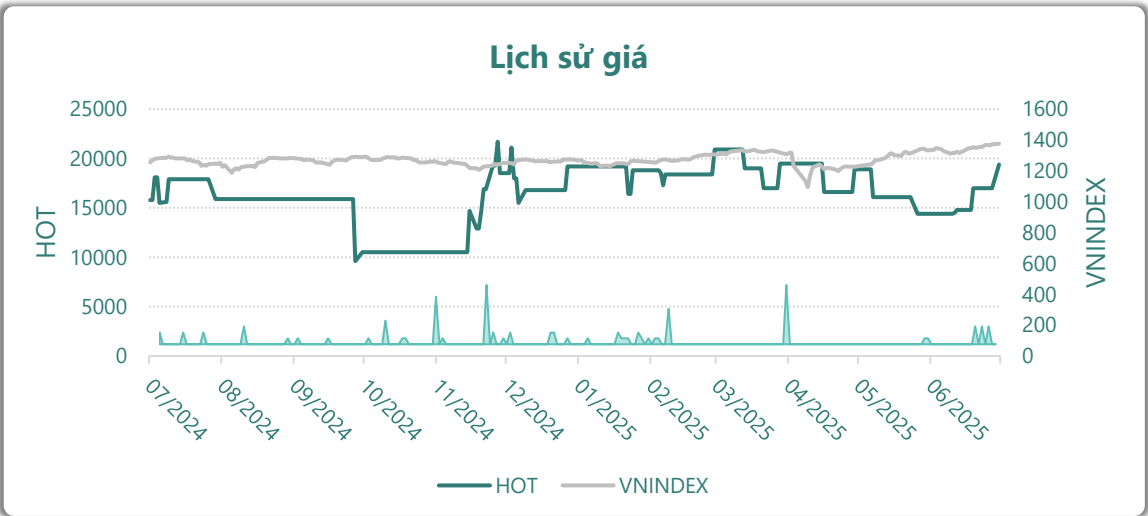
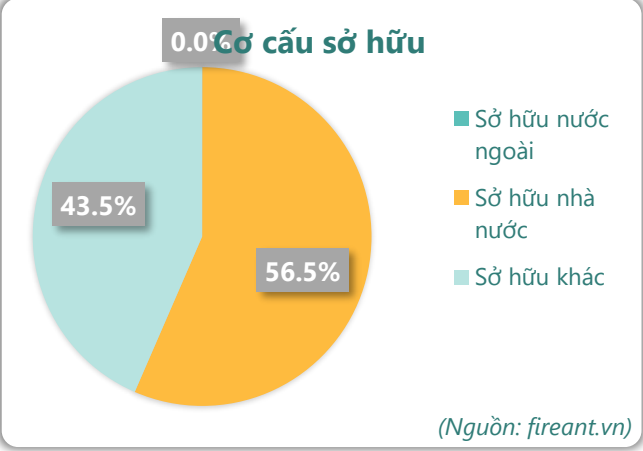
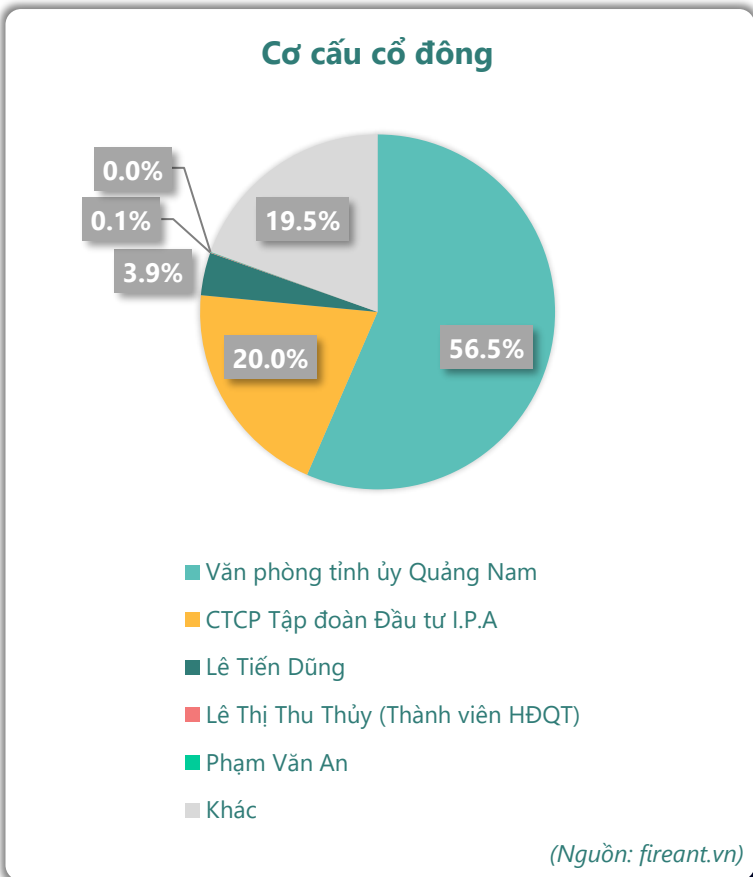
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q2/25 |
|--------------------|

|                       |                |
|-----------------------|----------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM          |
| Khoảng giá 52 tuần    | 9,600 - 21,700 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 155            |
| Số lượng CPLH (CP)    | 7,999,937      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 30             |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.0%           |
| Beta                  | (0.08)         |
| EPS                   |                |
| P/E                   |                |

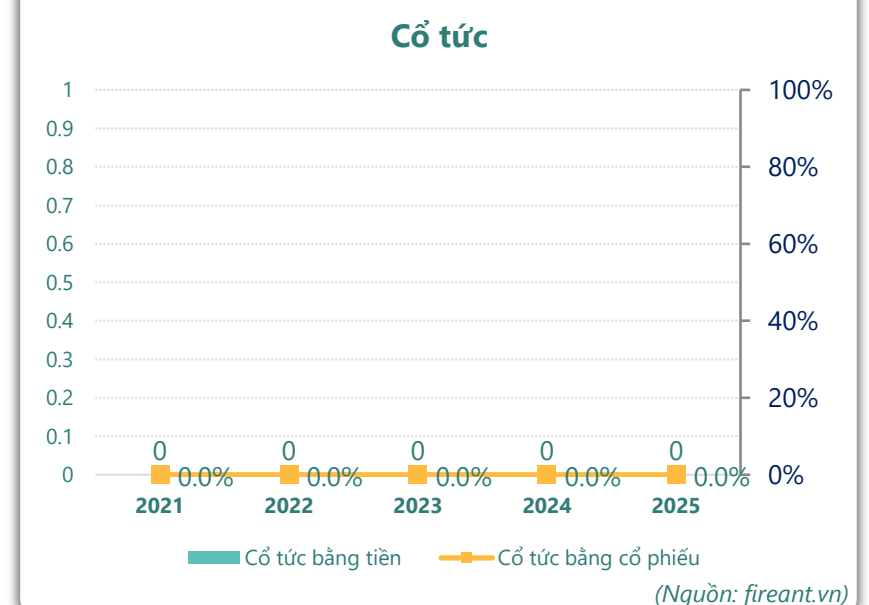
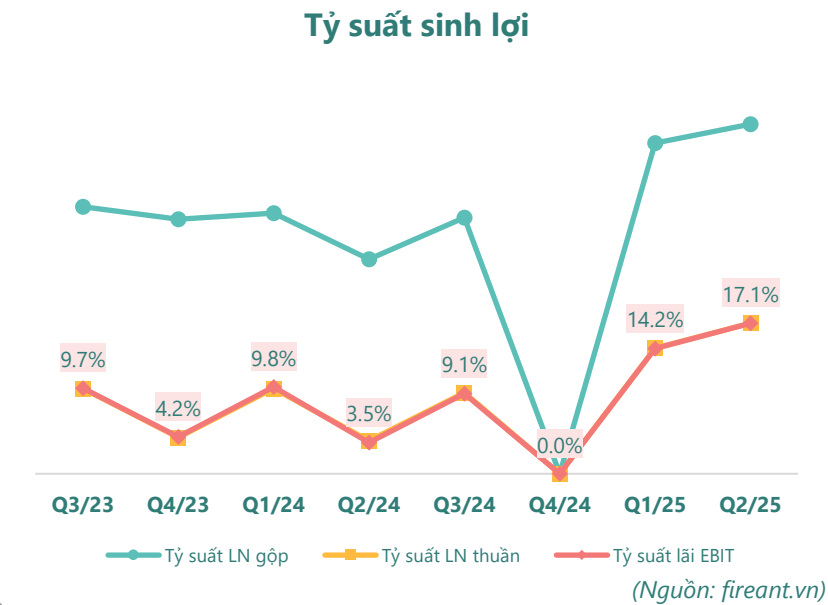
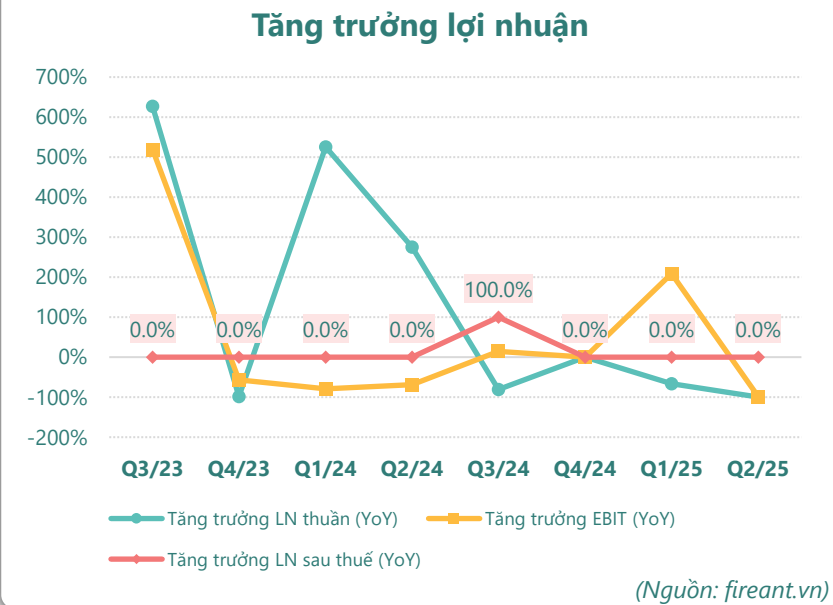
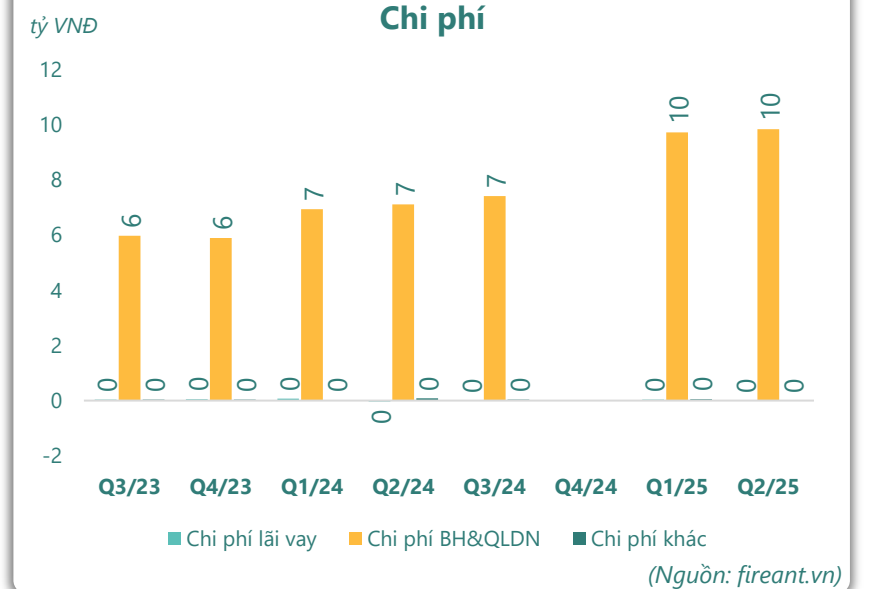
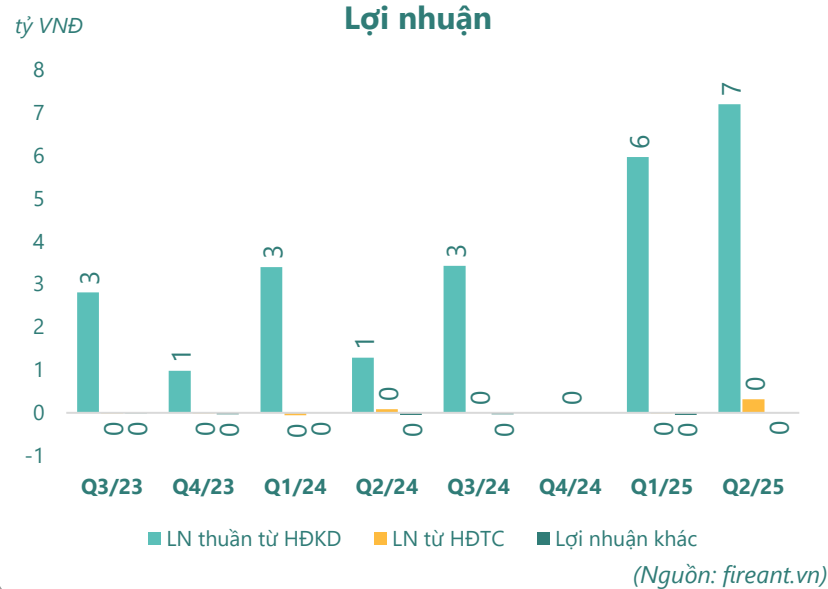
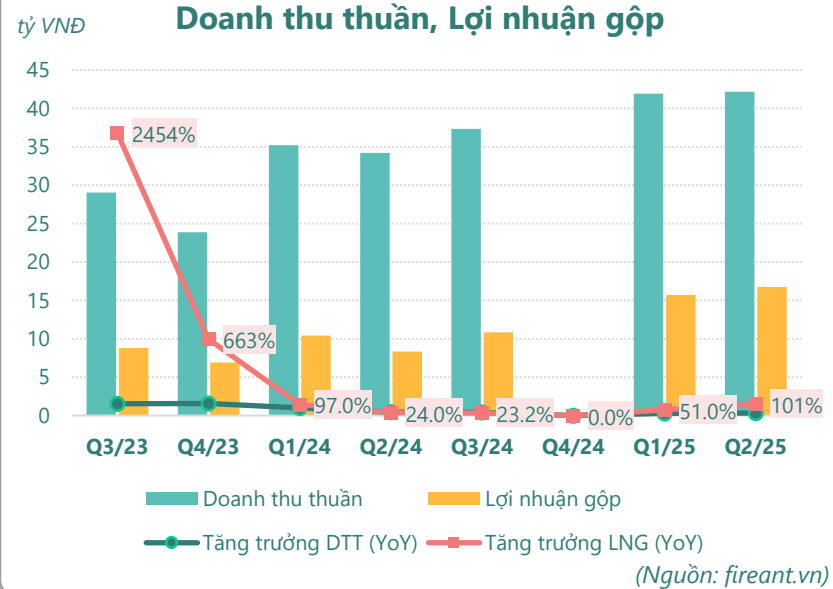
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>6T 2025 |
| 84.1                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 14.7   21.1% |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>6T 2025 |
| 13.2                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 8.51   181%  |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>6T 2025 |
| 13.2                   |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▲ 8.46   179%     |



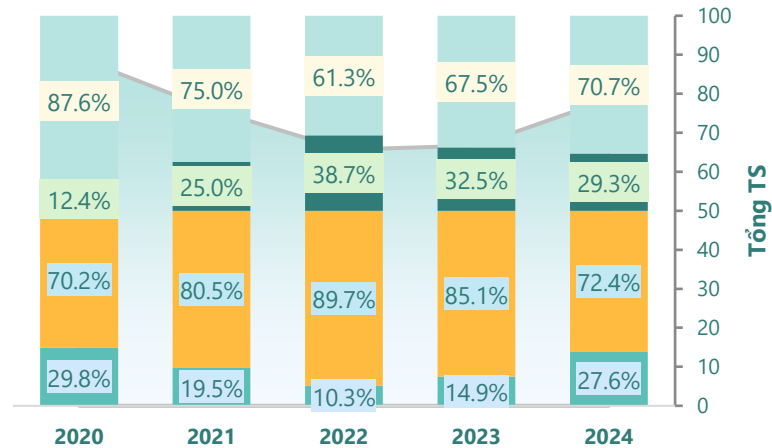
## KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

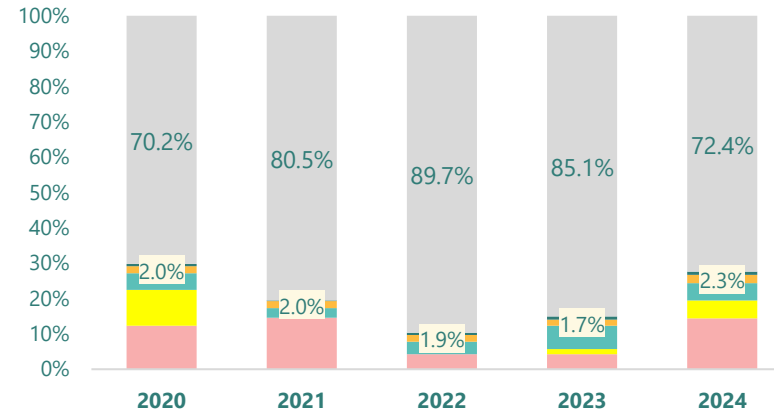
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

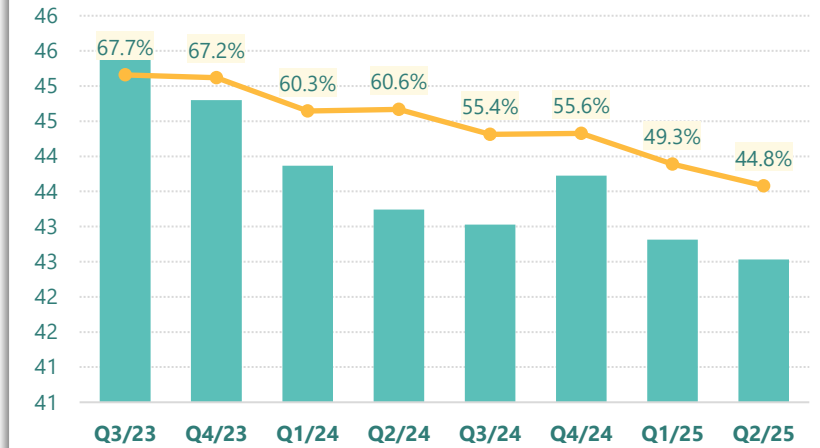


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

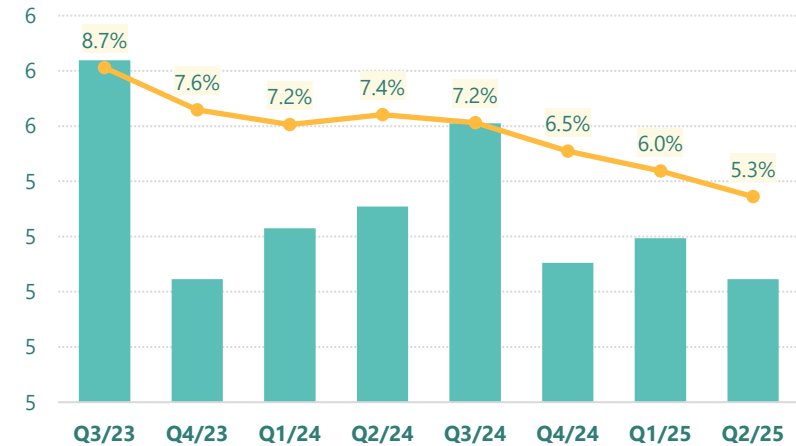


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

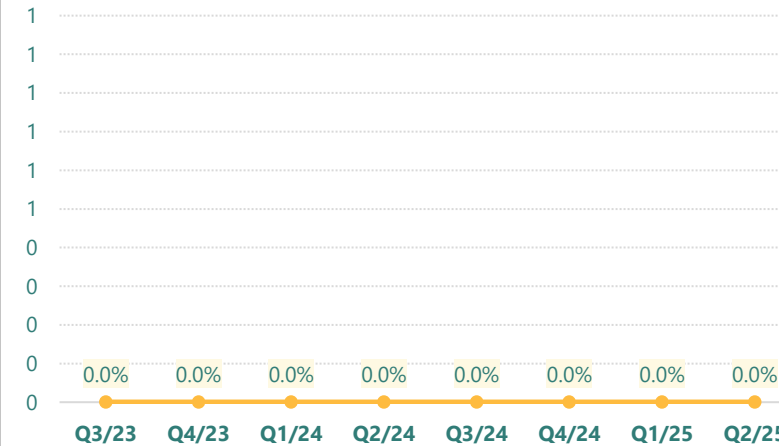


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

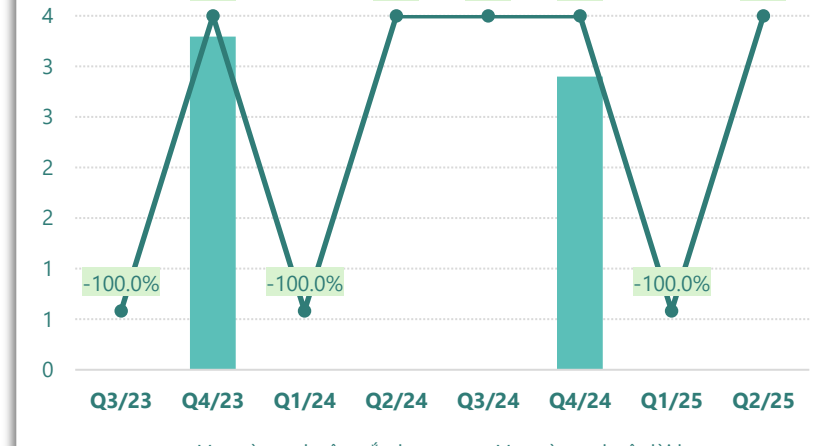


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

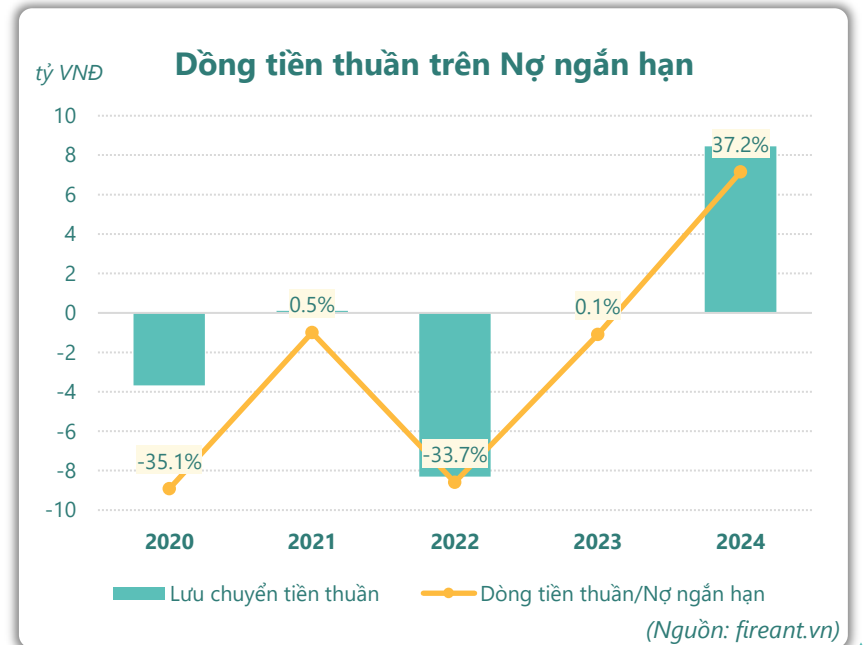
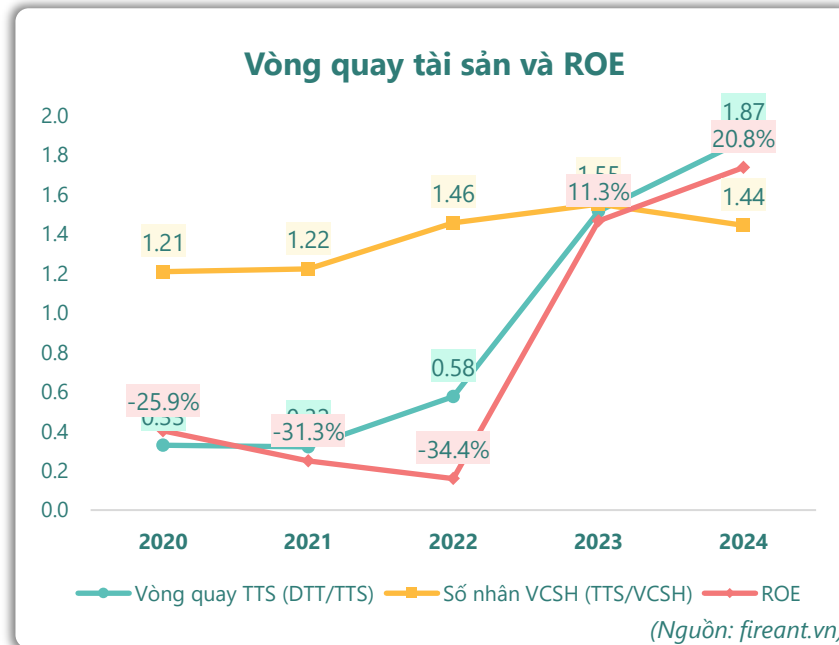
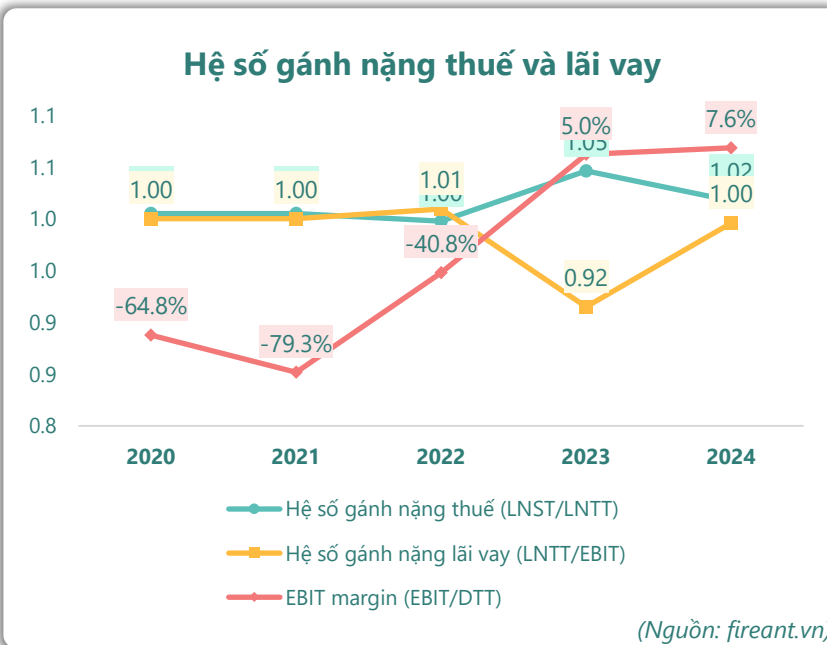
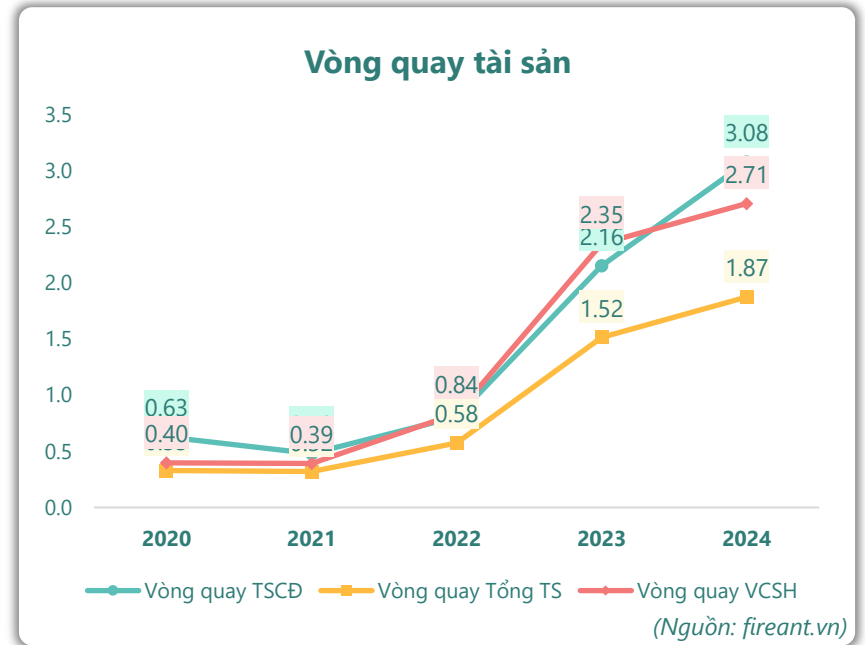
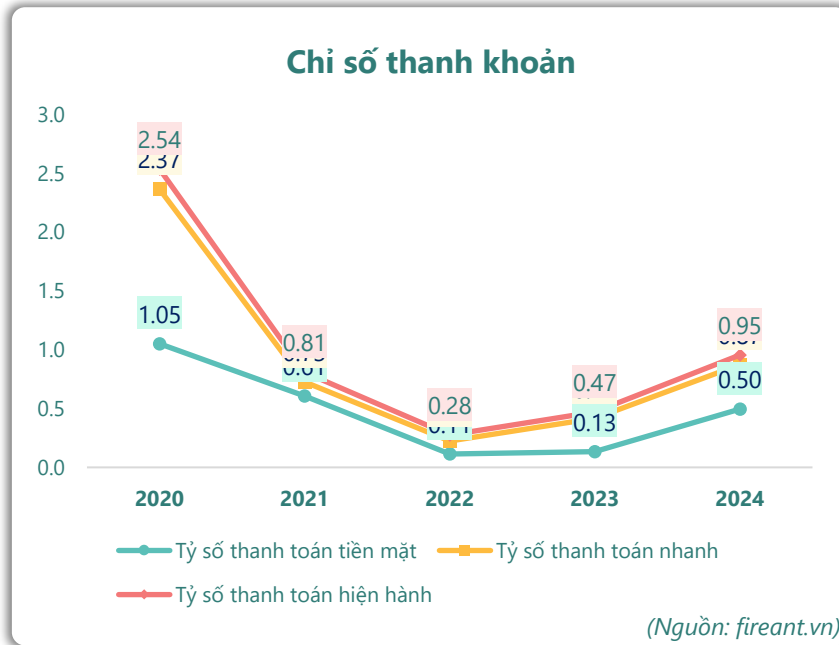
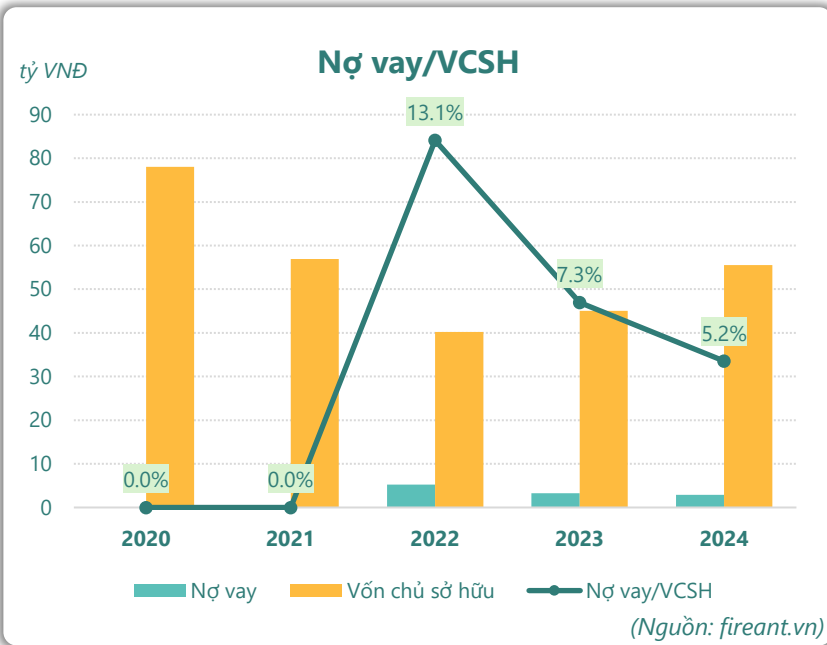


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q2/25 | Q2/24 | Thay đổi YoY | 6T 2025 | 6T 2024 | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|---------|---------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 42.2  | 34.2  | 23.4%        | 84.1    | 69.4    | 21.1%        |
| Giá vốn hàng bán      | 25.5  | 25.9  | -1.7%        | 51.6    | 50.7    | 1.9%         |
| Lợi nhuận gộp         | 16.7  | 8.33  | 101%         | 32.5    | 18.7    | 73.2%        |
| Doanh thu HĐTC        | 0.33  | 0.06  | 447%         | 0.35    | 0.07    | 380%         |
| Chi phí TC            | 0.01  | -0.03 | 130%         | 0.05    | 0.04    | 4.1%         |
| Chi phí lãi vay       | 0     | -0.03 | 100%         | 0.03    | 0.04    | -13.9%       |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0       | 0       |              |
| Chi phí bán hàng      | 4.55  | 3.19  | 42.7%        | 8.40    | 6.17    | 36.0%        |
| Chi phí QLDN          | 5.30  | 3.93  | 34.8%        | 11.2    | 7.90    | 41.6%        |
| LN thuần từ HĐKD      | 7.20  | 1.29  | 458%         | 13.2    | 4.69    | 181%         |
| Lợi nhuận khác        | 0.00  | -0.05 | 97.6%        | -0.05   | -0.05   | 8.2%         |
| LN trước thuế         | 7.20  | 1.24  | 481%         | 13.1    | 4.64    | 183%         |
| Lợi nhuận sau thuế    | 7.24  | 1.28  | 466%         | 13.2    | 4.74    | 179%         |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 7.24  | 1.28  | 466%         | 13.2    | 4.74    | 179%         |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 8.09  | 1.06  | 9.71  | 0     | 13.8  | 7.19  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -0.17 | -0.16 | -3.09 | 0     | -3.89 | 3.19  |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -3.29 | 0     | -2.80 | 0     | -2.90 | 0     |
| Tiền đầu kỳ             | 2.83  | 7.46  | 8.37  | 0     | 11.3  | 18.3  |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 4.63  | 0.90  | 3.82  | 0     | 7.06  | 10.4  |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0     | 0.01  | -0.01 | 0     | 0.00  | 0.00  |
| Tiền cuối kỳ            | 7.46  | 8.37  | 12.2  | 0     | 18.3  | 28.7  |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 94.9               | 78.6                | 20.7%    |
| Tài sản ngắn hạn            | 39.6               | 21.7                | 82.2%    |
| Tiền và tương đương tiền    | 28.7               | 11.3                | 155%     |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 4.30               | 4.00                | 7.5%     |
| Phải thu ngắn hạn           | 3.52               | 3.87                | -8.9%    |
| Hàng tồn kho                | 2.18               | 1.82                | 19.6%    |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.84               | 0.74                | 13.2%    |
| Tài sản dài hạn             | 55.3               | 56.9                | -2.7%    |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản cố định             | 42.5               | 43.7                | -2.7%    |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 5.05               | 5.10                | -1.2%    |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản dài hạn khác        | 7.76               | 8.05                | -3.7%    |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 26.1               | 23.1                | 13.4%    |
| Nợ ngắn hạn                 | 25.9               | 22.7                | 14.0%    |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                  | 2.90                | -100%    |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 4.85               | 4.29                | 13.0%    |
| Nợ dài hạn                  | 0.23               | 0.32                | -28.2%   |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                   |          |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 68.8               | 55.5                | 23.8%    |
| Vốn chủ sở hữu              | 68.8               | 55.5                | 23.8%    |
| Vốn điều lệ                 | 80.0               | 80.0                | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                  | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

